

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 3 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH KHÁNH HOÀ**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mực nước dưới đất.....	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất	7
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	9
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	9
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	9
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	9
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	11
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	13
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j ₁₋₂)..	13
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	15
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	15
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	15

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Khánh Hoà được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Khánh Hoà là một tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ có diện tích tự nhiên là 8.555,86km². Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 02 năm 2026 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 28 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: Tầng chứa nước qh là 392.038 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 274.927 m³/ngày, tầng chứa nước n là 6.782 m³/ngày và tầng chứa nước j₁₋₂ là 304.028 m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo tầng chứa nước q.

1.2.2. Mực nước dưới đất

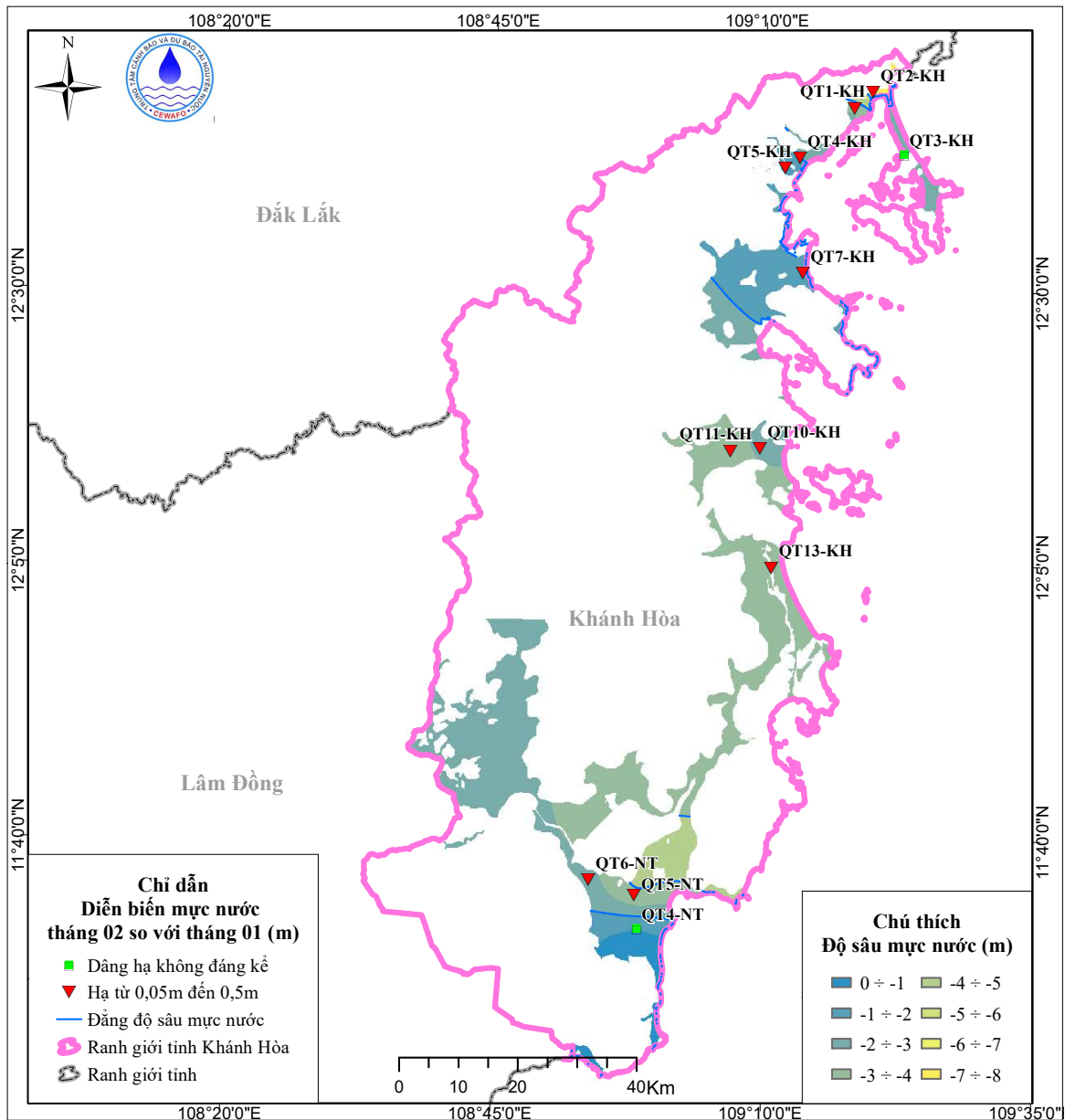
1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT15-KH thuộc xã Cam An mực nước trung bình tháng 02 hạ 0,44m so với tháng 01.

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,31m tại xã Diên Khánh (QT11-KH).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,17m tại xã Ninh Phước (QT4-NT) và sâu nhất là -6,58m tại xã Đại Lãnh (QT2-KH).

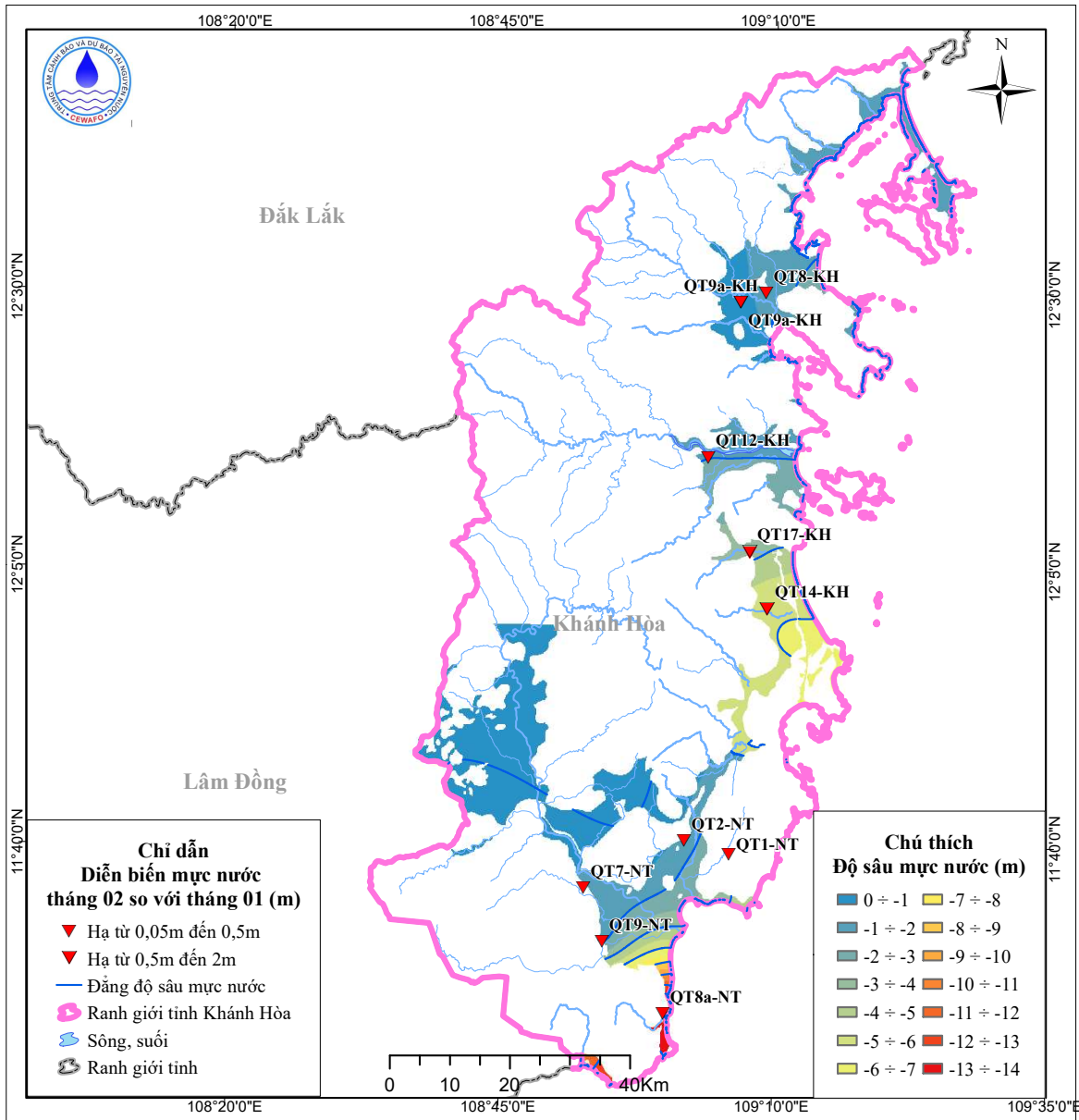


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

1.2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,91m tại xã Cam Lâm (QT14-KH).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,88m tại xã Tân Định (QT9a-KH) và sâu nhất là -17,31m tại xã Phước Dinh (QT8a-NT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qđ

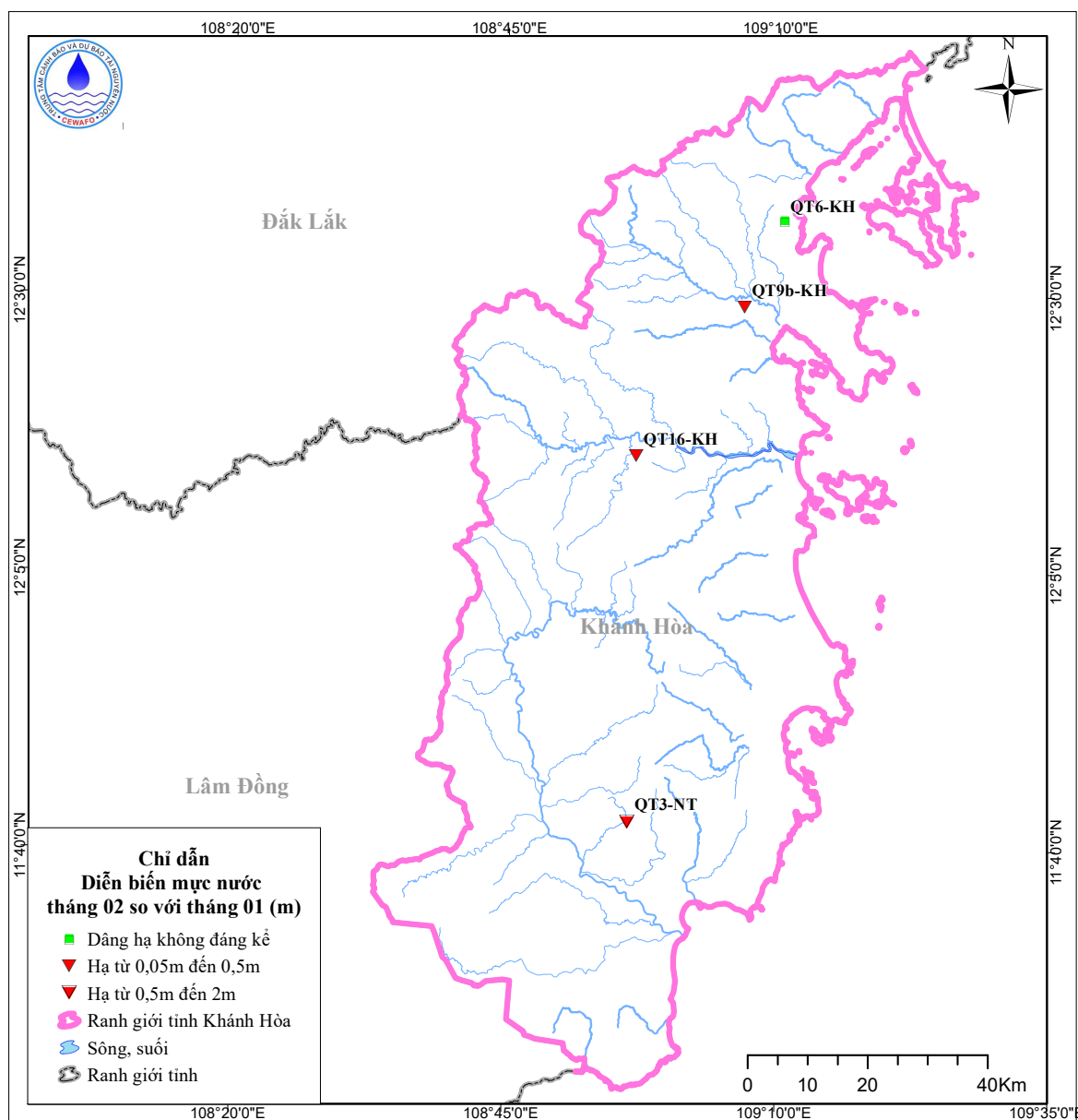
1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT8b-NT thuộc xã Phước Dinh mực nước trung bình tháng 02 hạ 0,15m so với tháng 01.

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,61m tại xã Mỹ Sơn (QT3-NT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,87m tại xã Tân Định (QT9b-KH) và sâu nhất là -3,99m tại xã Khánh Vĩnh (QT16-KH).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng j₁₋₂

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I Tầng chứa nước q					
1	QT15-KH	xã Cam An	-3,36	-3,69	-3,52
II Tầng chứa nước qh					
1	QT1-KH	xã Tu Bông	-3,12	-3,62	-3,32
2	QT2-KH	xã Đại Lãnh	-6,51	-6,67	-6,59
3	QT3-KH	xã Đại Lãnh	-2,11	-2,16	-2,13
4	QT5-KH	xã Vạn Ninh	-1,29	-1,36	-1,32

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
5	QT7-KH	P.Đông Ninh Hòa	-1,36	-1,44	-1,41
6	QT10-KH	P.Tây Nha Trang	-3,04	-3,08	-3,06
7	QT13-KH	xã Cam Lâm	-3,76	-4,21	-4,03
8	QT4-KH	xã Vạn Ninh	-1,40	-1,51	-1,46
9	QT11-KH	xã Diên Khánh	-3,29	-3,44	-3,37
10	QT4-NT	xã Ninh Phước	-1,14	-1,19	-1,17
11	QT5-NT	P.Bảo An	-3,78	-3,99	-3,89
12	QT6-NT	xã Phước Hậu	-2,54	-2,69	-2,62
III	Tầng chứa nước qp				
1	QT8-KH	P.Ninh Hòa	-1,73	-1,78	-1,76
2	QT12-KH	xã Diên Lạc	-2,13	-2,36	-2,25
3	QT14-KH	xã Cam Lâm	-4,17	-4,85	-4,51
4	QT9a-KH	xã Tân Định	-0,72	-1,26	-0,88
5	QT17-KH	xã Cam Lâm	-3,59	-4,34	-4,09
6	QT8a-NT	xã Phước Dinh	-17,26	-17,35	-17,31
7	QT1-NT	xã Ninh Hải	-1,27	-1,51	-1,38
8	QT2-NT	xã Thuận Bắc	-1,45	-1,59	-1,52
9	QT7-NT	xã Phước Hậu	-1,25	-1,33	-1,28
10	QT9-NT	xã Phước Hữu	-1,63	-1,87	-1,76
IV	Tầng chứa nước n				
1	QT8b-NT	xã Phước Dinh	-17,68	-17,77	-17,73
V	Tầng chứa nước j₁₋₂				
1	QT6-KH	xã Vạn Hưng	-1,89	-1,92	-1,91
2	QT9b-KH	xã Tân Định	-0,71	-1,24	-0,87
3	QT16-KH	xã Khánh Vĩnh	-3,90	-4,09	-3,99
4	QT3-NT	xã Mỹ Sơn	-3,44	-3,94	-3,68

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT15-KH (xã Cam An) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500 mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 4/12 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10-KH (phường Tây Nha Trang).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (3/12 công trình) vượt GTGH (0,5 mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10-KH (phường Tây Nha Trang) và Fluoride (1/12 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT7-KH (phường Đông Ninh Hòa)

1.2.3.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/10 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT12-KH (xã Diên Lạc).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (3/10 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc) và Fluoride (2/10 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT17-KH (xã Cam Lâm).

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT8b-NT (xã Phước Dinh) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Tổng Chromi vượt GTGH.

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH, tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định).

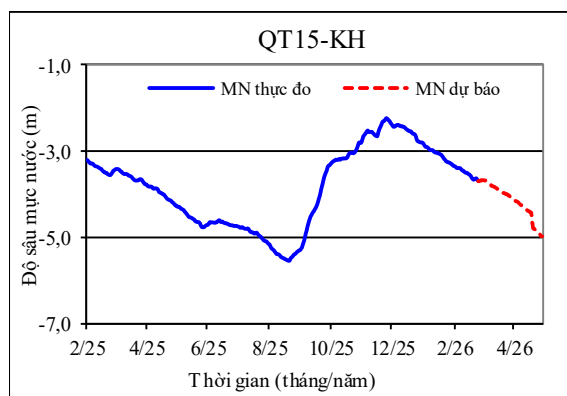
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/4 công trình) vượt GTGH tại công trình QT6-KH (xã Vạn Hưng) và thông số Fluoride (1/4 công trình) vượt GTGH tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định).

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

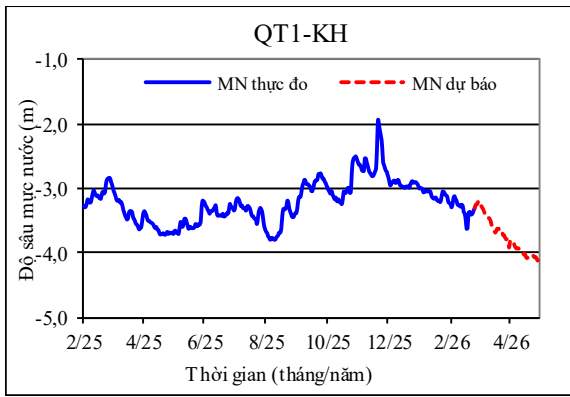
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại công trình QT15-KH có xu thế hạ từ 0,5 đến 1m so với tháng 02. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



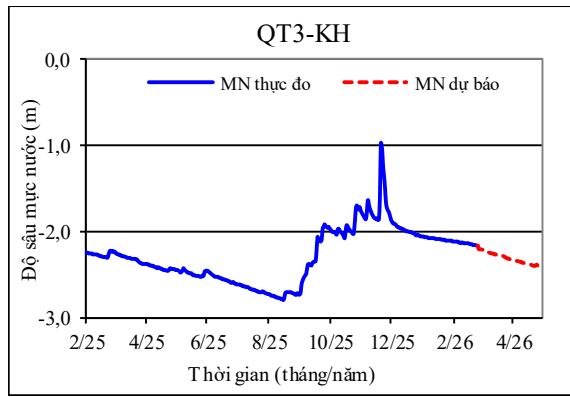
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

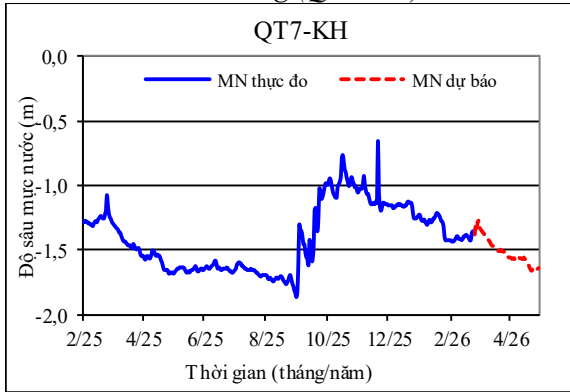
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,06m đến 0,6m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



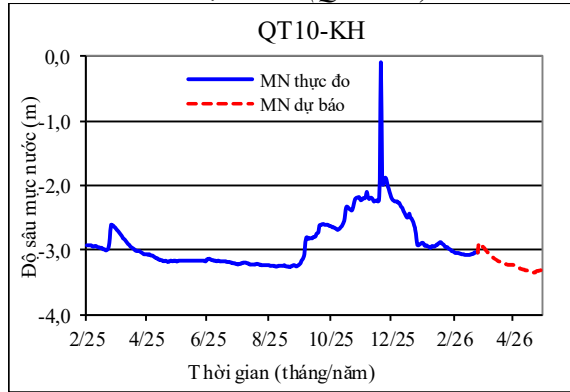
xã Tu Bông (QT1-KH)



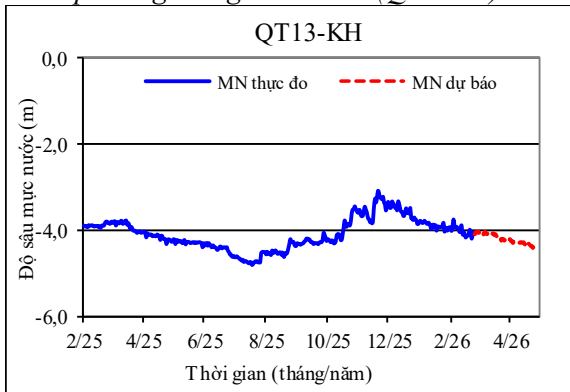
xã Đại Lãnh (QT3-KH)



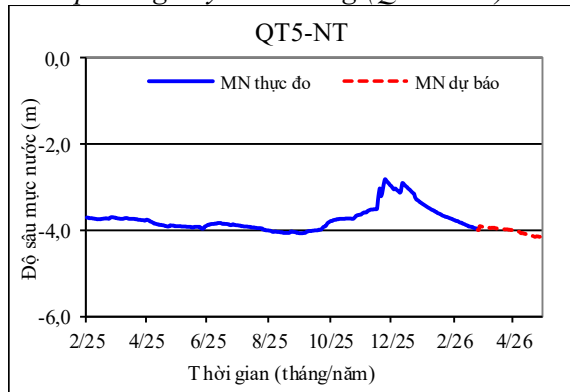
phường Đông Ninh Hòa (QT7-KH)



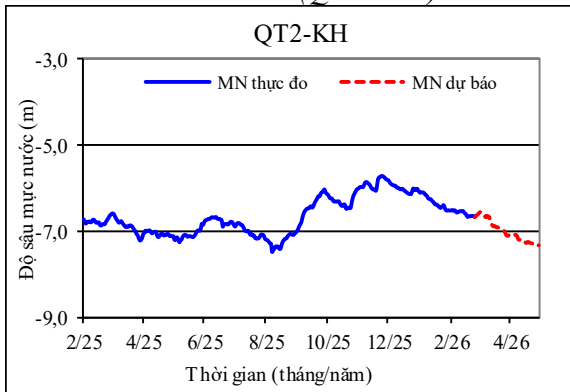
phường Tây Nha Trang (QT10-KH)



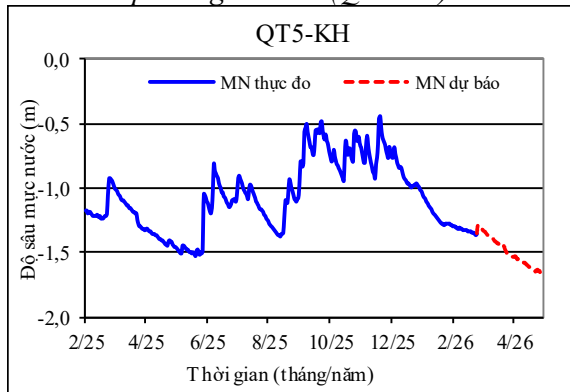
xã Cam Lâm (QT13-KH)



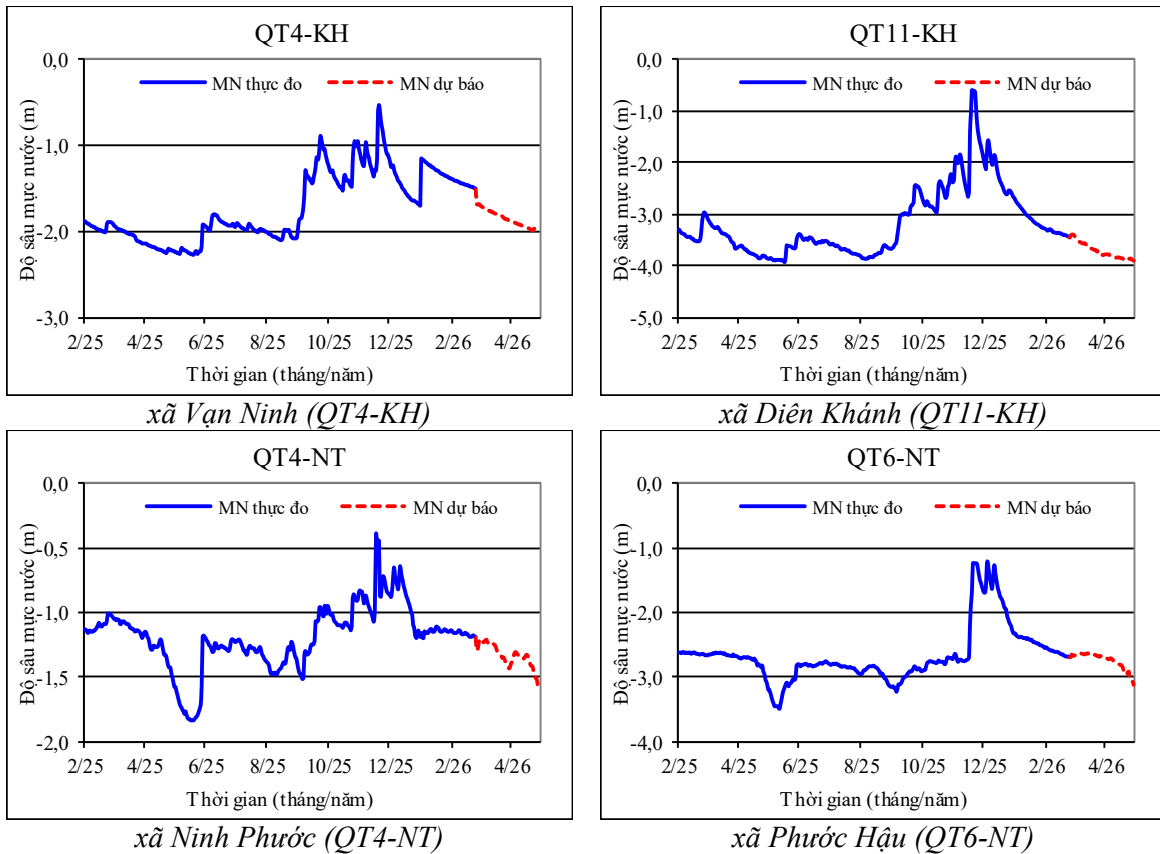
phường Bảo An (QT5-NT)



xã Đại Lãnh (QT2-KH)



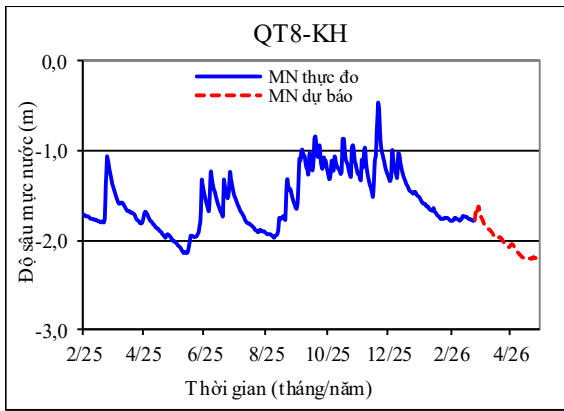
xã Vạn Ninh (QT5-KH)



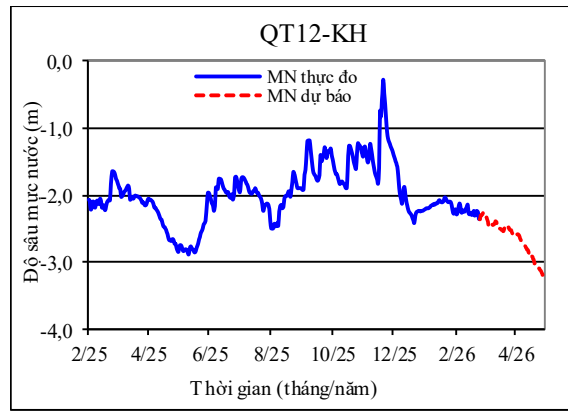
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

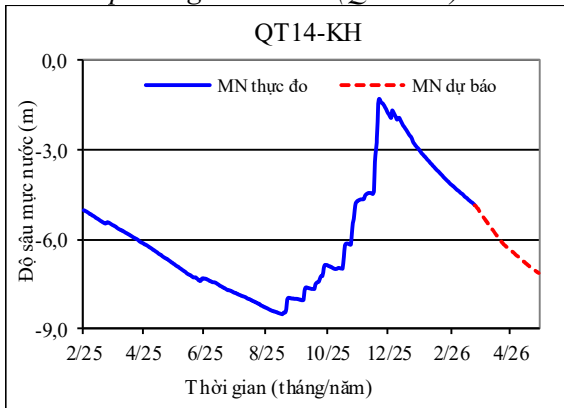
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,22m đến 1,82m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



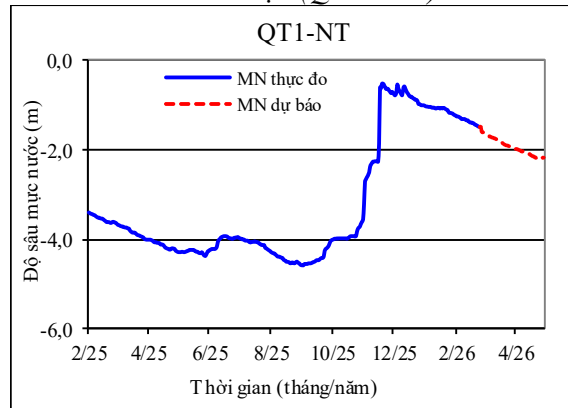
phường Ninh Hòa (QT8-KH)



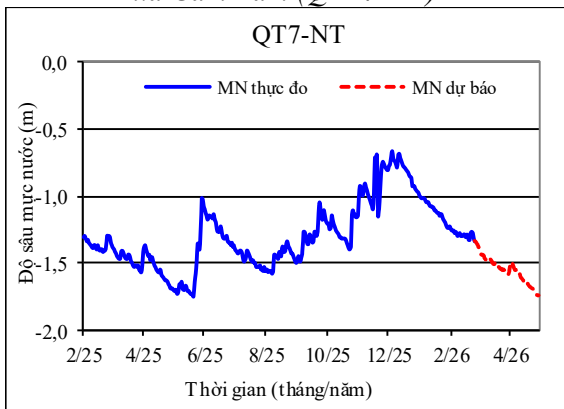
xã Diên Lạc (QT12-KH)



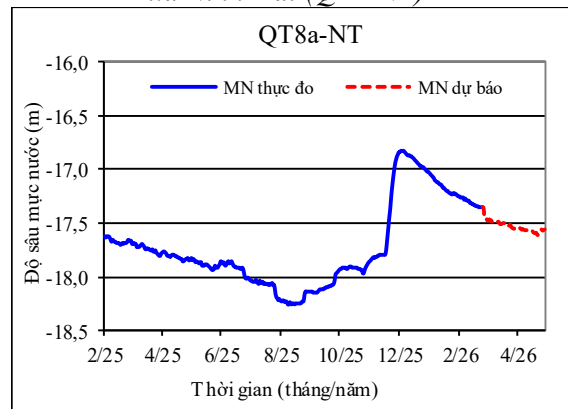
xã Cam Lâm (QT14-KH)



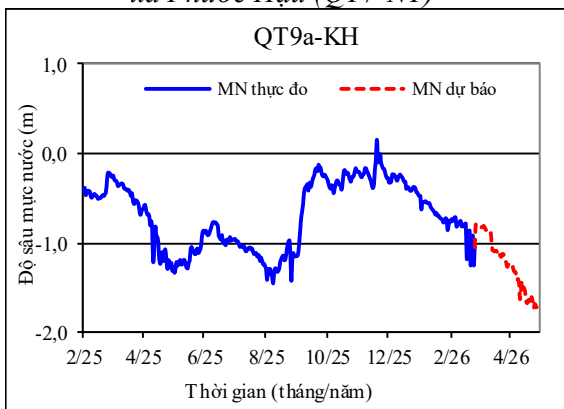
xã Ninh Hải (QT1-NT)



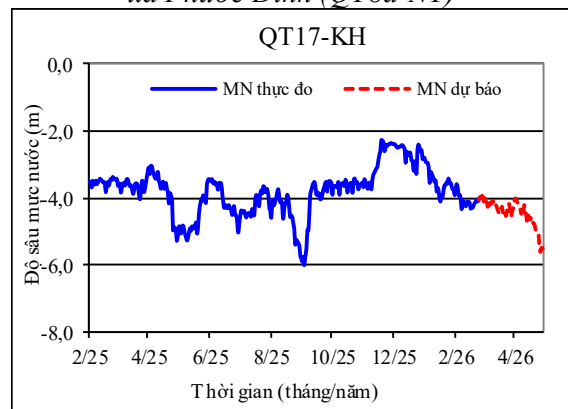
xã Phước Hậu (QT7-NT)



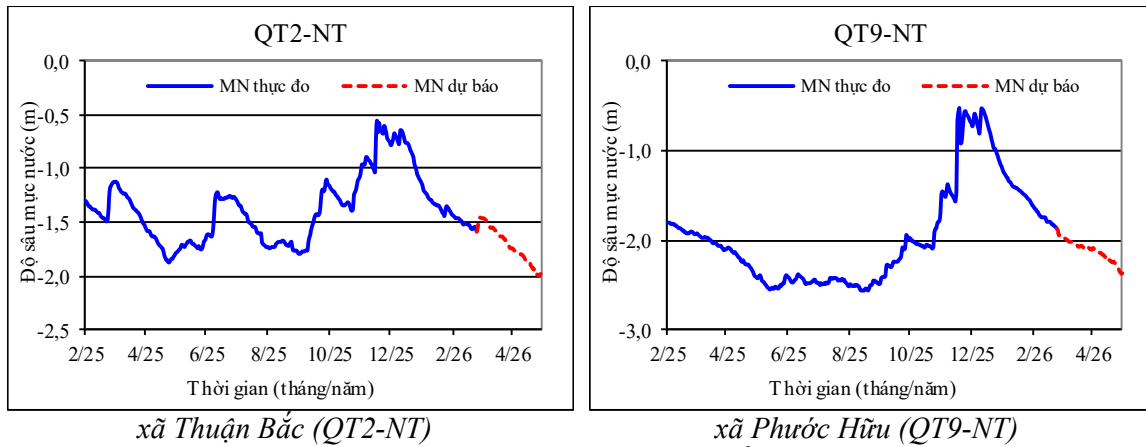
xã Phước Dinh (QT8a-NT)



xã Tân Định (QT9a-KH)



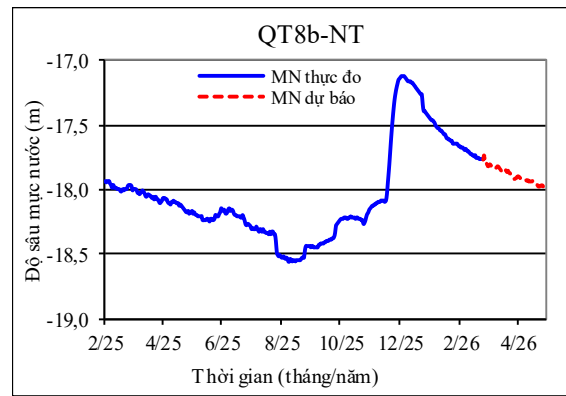
xã Cam Lâm (QT17-KH)



Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

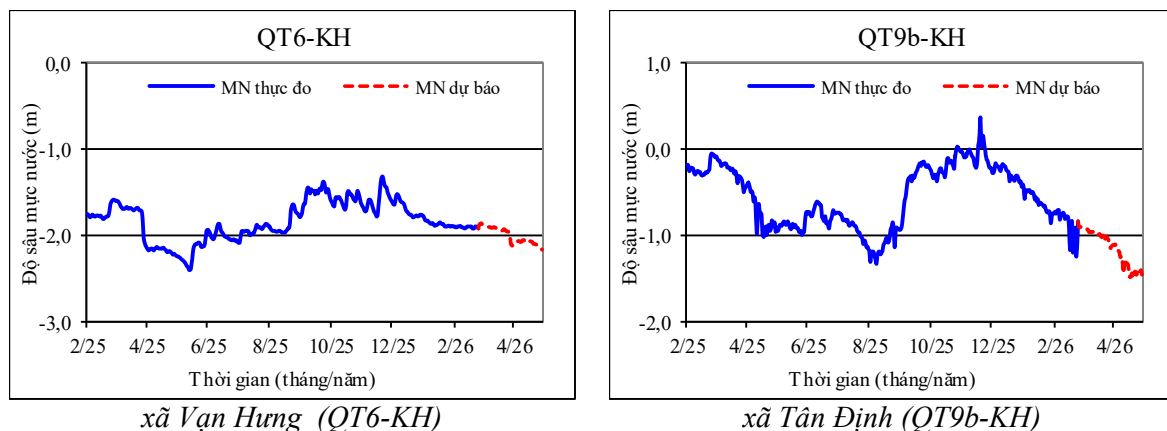
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại công trình QT8b-NT có xu thế hạ từ 0,05 đến 0,2m so với tháng 02. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:

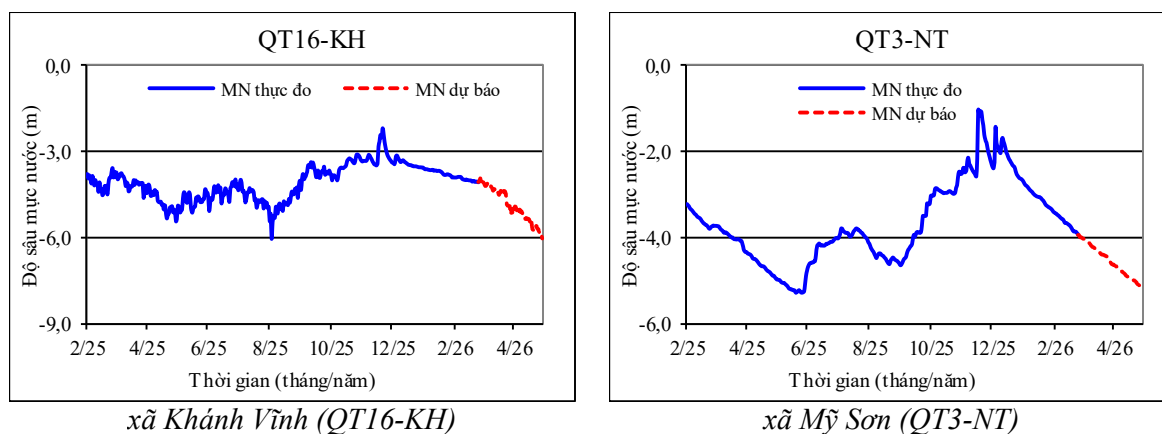


Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j₁₋₂)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,21m đến 1,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:





xã Khánh Vĩnh (QT16-KH)

xã Mỹ Sơn (QT3-NT)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng j₁₋₂

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I Tầng chứa nước q						
1	QT15-KH	xã Cam An	-3,69	-4,97	-4,21	29/04/2026
II Tầng chứa nước qh						
1	QT1-KH	xã Tu Bông	-3,33	-4,12	-3,81	28/04/2026
2	QT2-KH	xã Đại Lãnh	-6,60	-7,32	-7,04	28/04/2026
3	QT3-KH	xã Đại Lãnh	-2,23	-2,41	-2,33	29/04/2026
4	QT5-KH	xã Vạn Ninh	-1,35	-1,68	-1,52	29/04/2026
5	QT7-KH	P.Đông Ninh Hòa	-1,37	-1,66	-1,54	22/04/2026
6	QT10-KH	P.Tây Nha Trang	-3,02	-3,35	-3,23	20/04/2026
7	QT13-KH	xã Cam Lâm	-4,03	-4,41	-4,22	29/04/2026
8	QT4-KH	xã Vạn Ninh	-1,73	-1,99	-1,87	29/04/2026
9	QT11-KH	xã Diên Khánh	-3,50	-3,89	-3,74	29/04/2026
10	QT4-NT	xã Ninh Phước	-1,21	-1,60	-1,35	29/04/2026
11	QT5-NT	P.Bảo An	-3,93	-4,17	-4,03	29/04/2026
12	QT6-NT	xã Phước Hậu	-2,62	-3,12	-2,75	29/04/2026
III Tầng chứa nước qp						
1	QT8-KH	P.Ninh Hòa	-1,81	-2,23	-2,06	29/04/2026
2	QT12-KH	xã Diên Lạc	-2,38	-3,21	-2,69	29/04/2026
3	QT14-KH	xã Cam Lâm	-5,26	-7,15	-6,33	29/04/2026
4	QT9a-KH	xã Tân Định	-0,82	-1,73	-1,30	29/04/2026
5	QT17-KH	xã Cam Lâm	-4,03	-5,59	-4,52	25/04/2026
6	QT8a-NT	xã Phước Dinh	-17,48	-17,61	-17,54	22/04/2026
7	QT1-NT	xã Ninh Hải	-1,70	-2,18	-1,97	22/04/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
8	QT2-NT	xã Thuận Bắc	-1,48	-2,00	-1,74	27/04/2026
9	QT7-NT	xã Phước Hậu	-1,44	-1,74	-1,57	28/04/2026
10	QT9-NT	xã Phước Hữu	-1,99	-2,38	-2,14	28/04/2026
IV	Tầng chứa nước n					
1	QT8b-NT	xã Phước Dinh	-17,82	-17,98	-17,91	27/04/2026
V	Tầng chứa nước j₁₋₂					
1	QT6-KH	xã Vạn Hưng	-1,89	-2,17	-2,03	29/04/2026
2	QT9b-KH	xã Tân Định	-0,93	-1,49	-1,18	20/04/2026
3	QT16-KH	xã Khánh Vĩnh	-4,09	-6,07	-5,01	29/04/2026
4	QT3-NT	xã Mỹ Sơn	-4,06	-5,14	-4,62	29/04/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 3 và tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, qh, qp, n, j₁₋₂.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình hình hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Khánh Hoà chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n và j₁₋₂. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Nitrate, Sắt, Fluoride, Mangan, Tổng Chromi.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Fluoride vượt GTGH tại công trình QT7-KH (phường Đông Ninh Hòa); Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình QT10-KH (phường Tây Nha Trang).

- Tầng qp: Độ mặn, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc); Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT12-KH (xã Diên Lạc); Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT17-KH (xã Cam Lâm).

- Tầng n: Tổng Chromi vượt GTGH tại công trình QT8b-NT (xã Phước Dinh).

- Tầng j_{1-2} : Độ mặn, Amoni, Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc) vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định); Mangan vượt GTGH tại công trình QT6-KH (xã Vạn Hưng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnng_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện